

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                     | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 09 - 10      |
| BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT    | 11 - 59      |



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Điều hành**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |                                       |
|------------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Thúy   | Chủ tịch                              |
| Ông Nguyễn Ngọc Khánh  | Thành viên                            |
| Bà Vũ Cẩm La Hương     | Thành viên (Từ nhiệm ngày 08/04/2021) |
| Ông Quách Mạnh Hào     | Thành viên                            |
| Ông Nguyễn Minh Chính  | Thành viên độc lập                    |
| Ông Nguyễn Trọng Quỳnh | Thành viên độc lập                    |
| Ông Sang Ho Jung       | Thành viên độc lập                    |

**Ban Điều hành**

|                            |   |
|----------------------------|---|
| Ông Travis Richard Stewart | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/03/2021)      |
| Bà Vũ Cẩm La Hương         | Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/03/2021)      |
| Bà Trần Thị Mỹ Nga         | Phó Tổng giám đốc (Từ nhiệm ngày 31/12/2021)  |
| Ông Nguyễn Hoàng Lương     | Giám đốc tài chính (Bổ nhiệm ngày 04/10/2021) |
| Ông Nguyễn Mạnh Phú        | Kế toán trưởng                                |

**Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

*(tiếp theo)*

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

*Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**



**Nguyễn Ngọc Thúy**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022*



Số: *H2* -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2022

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi :** Hội đồng quản trị và Ban Điều hành  
Công ty CP Đầu tư Apax Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Đầu tư Apax Holdings (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 22/02/2022, từ trang 06 đến trang 59, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

**Phạm Thị Hiền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>2.430.664.848.768</b> | <b>1.372.652.372.140</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>696.974.721.111</b>   | <b>203.396.080.603</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 536.974.721.111          | 101.396.080.603          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 160.000.000.000          | 102.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b> | <b>300.000.000.000</b>   | <b>-</b>                 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 100.000.000.000          | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 200.000.000.000          | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>1.373.582.454.085</b> | <b>1.080.747.817.615</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 67.841.877.244           | 29.775.232.146           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 126.901.116.909          | 107.266.361.719          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.5.        | 305.039.669.710          | 69.890.000.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.6.        | 877.821.890.164          | 873.916.323.750          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (4.022.099.942)          | (100.100.000)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>41.334.337.479</b>    | <b>52.639.061.226</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | V.7.        | 41.334.337.479           | 52.639.061.226           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>18.773.336.093</b>    | <b>35.869.412.696</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11.       | 18.580.488.511           | 35.752.658.095           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 123.947.953              | 115.754.601              |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước       | 153        | V.15.       | 68.899.629               | 1.000.000                |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>2.197.059.252.069</b> | <b>1.907.169.245.770</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>97.952.138.752</b>    | <b>95.249.273.318</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.6.        | 97.952.138.752           | 95.249.273.318           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>897.176.620.153</b>   | <b>971.068.130.574</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                             | 221        | V.9.        | 445.671.479.248          | 539.403.406.581          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 786.913.585.425          | 755.758.170.276          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (341.242.106.177)        | (216.354.763.695)        |
| 2. TSCĐ vô hình                              | 227        | V.10.       | 451.505.140.905          | 431.664.723.993          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 506.731.641.142          | 473.251.657.562          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (55.226.500.237)         | (41.586.933.569)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.8.</b> | <b>17.515.219.330</b>    | <b>45.391.960.547</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 17.515.219.330           | 45.391.960.547           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>592.127.476.594</b>   | <b>114.000.000</b>       |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 592.013.476.594          | -                        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 239.100.000              | 239.100.000              |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (125.100.000)            | (125.100.000)            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>592.287.797.240</b>   | <b>795.345.881.331</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11.       | 281.154.374.854          | 426.772.442.501          |
| 2. Lợi thế thương mại                        | 269        | V.12.       | 311.133.422.386          | 368.573.438.830          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>4.627.724.100.837</b> | <b>3.279.821.617.910</b> |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |              | <b>3.075.217.232.653</b> | <b>2.228.328.234.959</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |              | <b>1.663.963.336.609</b> | <b>1.713.857.227.675</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13.        | 144.106.554.147          | 150.899.958.296          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14.        | 67.825.091.826           | 227.236.009.886          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 313        | V.15.        | 184.563.191.024          | 119.737.114.946          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |              | 55.497.195.590           | 87.844.441.341           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.16.        | 262.774.239.538          | 134.930.105.995          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | V.17.        | 195.583.320.522          | 304.207.007.953          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.18.        | 133.580.887.810          | 83.120.116.913           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | V.19.        | 620.032.856.152          | 605.882.472.345          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |              | <b>1.411.253.896.044</b> | <b>514.471.007.284</b>   |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        | V.14.        | -                        | 1.709.870.000            |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 336        | V.17.        | 22.115.080.946           | 35.227.477.141           |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.19.        | 1.382.275.725.033        | 476.520.630.879          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        |              | 6.863.090.065            | 1.013.029.264            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |              | <b>1.552.506.868.184</b> | <b>1.051.493.382.951</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.20.</b> | <b>1.552.506.868.184</b> | <b>1.051.493.382.951</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |              | 831.506.610.000          | 815.897.350.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |              | 831.506.610.000          | 815.897.350.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |              | 15.335.740.000           | -                        |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |              | 69.577.395.441           | 2.358.204.908            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 2.358.204.908            | (124.756.931.761)        |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |              | 67.219.190.533           | 127.115.136.669          |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |              | 636.087.122.743          | 233.237.828.043          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |              | <b>4.627.724.100.837</b> | <b>3.279.821.617.910</b> |

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Mạnh Phú



Nguyễn Ngọc Thủy

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



Mẫu B 02 - DN/HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021          | Năm 2020          |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    | VI.1        | 1.733.836.329.100 | 1.951.189.534.810 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh<br>(10 = 01 - 02)                     | 10    |             | 1.733.836.329.100 | 1.951.189.534.810 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 1.255.912.077.327 | 1.228.394.808.255 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 477.924.251.773   | 722.794.726.555   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 319.703.675.069   | 108.447.492.409   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4        | 158.284.348.584   | 65.114.899.390    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 153.805.102.558   | 63.486.786.855    |
| 8. Phần lãi hoặc (lỗ) từ trong công ty liên doanh, liên kết                      | 24    |             | 2.013.476.594     | -                 |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.7        | 310.688.405.462   | 481.303.467.026   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | VI.7        | 165.142.078.045   | 178.913.627.134   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 165.526.571.345   | 105.910.225.414   |
| 12. Thu nhập khác  | 31    | VI.5        | 2.115.230.876     | 3.307.597.620     |
| 13. Chi phí khác   | 32    | VI.6        | 15.083.030.018    | 10.001.843.692    |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | (12.967.799.142)  | (6.694.246.072)   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 152.558.772.203   | 99.215.979.342    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.09       | 50.718.726.169    | 27.127.471.519    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | 6.179.736.239     | (2.450.535.889)   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 95.660.309.795    | 74.539.043.712    |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                  | 61    |             | 112.265.496.006   | 61.138.416.669    |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                             | 62    |             | (16.605.186.211)  | 13.400.627.043    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | VI.10       | 1.368,23          | 749,34            |

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Mạnh Phú



Nguyễn Ngọc Thủy

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| STT         | CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021          | Đơn vị tính: VND<br>Năm 2020 |
|-------------|--|-------|-------------|-------------------|------------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |                   |                              |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 152.558.772.203   | 99.215.979.342               |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản   |       |             |                   |                              |
| -           | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 196.002.400.725   | 182.839.274.439              |
| -           | Các khoản dự phòng   | 03    |             | 3.921.999.942     | (1.899.900.000)              |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (322.061.568.746) | (101.999.669.129)            |
| -           | Chi phí lãi vay  | 06    |             | 153.805.102.558   | 63.486.786.855               |
| 3.          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |             | 184.226.706.682   | 241.642.471.507              |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (64.385.925.117)  | (674.639.793.902)            |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | 11.304.723.747    | 1.001.051.242                |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 253.512.648.299   | (209.609.879.628)            |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 162.790.237.231   | 161.503.632.894              |
| -           | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |             | (100.000.000.000) | -                            |
| -           | Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (135.306.097.065) | (63.486.980.557)             |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (30.108.514.969)  | (28.026.040.595)             |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    |             | 282.033.778.808   | (571.615.539.039)            |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                   |                              |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (34.204.038.703)  | (162.429.372.344)            |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |             | 620.706.941       | (7.785.768.244)              |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    |             | (451.514.669.710) | (51.590.000.000)             |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |             | 16.365.000.000    | 15.110.000.000               |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25    |             | (590.000.000.000) | -                            |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác  | 26    |             | 272.760.000.000   | 180.000.000                  |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    |             | 46.667.385.211    | 4.900.818.161                |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    |             | (739.305.616.261) | (201.614.322.427)            |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |             |                   |                              |
| 1.          | Tiền thu từ đi vay   | 33    |             | 1.706.607.291.337 | 1.259.735.372.163            |
| 2.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34    |             | (786.701.813.376) | (813.332.936.813)            |
| 3.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36    |             | -                 | -                            |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    |             | 950.850.477.961   | 446.402.435.350              |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)



Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

*(tiếp theo)*

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021        | Đơn vị tính: VND  |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|
|     |   |       |             |                 | Năm 2020          |
|     | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | 50    |             | 493.578.640.508 | (326.827.426.116) |
|     | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 203.396.080.603 | 530.223.506.719   |
|     | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | -               | -                 |
|     | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 70    | V.01        | 696.974.721.111 | 203.396.080.603   |

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Phú

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Thủy

*(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 59 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Benchmark được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105824156 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 13 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 số 0105824156 ngày 23/09/2021 về thay đổi vốn điều lệ thì vốn điều lệ của Công ty là **831.506.610.000 VND** (Tám trăm ba mươi một tỷ, năm trăm linh sáu triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là IBC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư, giáo dục đào tạo ngoại ngữ, trường mầm non.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động giáo dục đào tạo ngoại ngữ, trường mầm non.

**Trụ sở chính của Công ty:** Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Do sự lây lan của dịch bệnh do chủng Virus Corona mới gây ra ("COVID-19") đã và đang tác động đến kinh tế thế giới cũng như tại Việt Nam, trong đó có hoạt động dịch vụ giáo dục mầm non, mặc dù Công ty đã cố gắng mở rộng các cơ sở dạy học để tăng doanh thu nhưng sự ảnh hưởng của các quy định về giãn cách xã hội và thực hiện ý kiến chỉ đạo của Cơ quan nhà nước về việc cho phép học sinh, sinh viên nghỉ học để phòng chống dịch Covid-19 tại từng tỉnh, thành phố trong năm 2021, Công ty đã triển khai phương thức giảng dạy online và gia sư tại nhà nhưng cũng chưa mang lại hiệu quả cao.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính      | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |
|--|---|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax                      | Số 149 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội  | Giáo dục khác chưa phân vào đâu | 66,36%                       | 66,36%                          |
| 2. Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten       | Tầng 10, số 14 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội                                 | Giáo dục mầm non                | 51,19%                       | 51,19%                          |
| 3. Công ty Cổ phần English Now Global                | Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội | Giáo dục khác chưa phân vào đâu | 51,00%                       | 51,00%                          |
| 4. Công ty Cổ phần Trường liên cấp Firbank Australia | Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội | Giáo dục tiểu học               | 51,00%                       | 51,00%                          |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                          | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|-------------------|------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Tập đoàn hạ tầng giáo dục       | Số 12 ngách 1, ngõ 111 Nguyễn Xiển, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội           | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan | 48,72%            | 48,72%                 |
| 2. Công ty Cổ phần Giáo dục tư duy và Sáng tạo CMS | Tầng 4, 21T2 Hapulico Complex, 81 Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam   | Giáo dục, đào tạo Toán tư duy                       | 31,59%            | 31,59%                 |
| 3. Công ty Cổ phần Studynet                        | Tầng 6, tòa nhà TTC, lô B1A, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội | Giáo dục khác chưa phân vào đâu                     | 32,52%            | 32,52%                 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|  |  |                   |        |        |
|--|--|-------------------|--------|--------|
| 4. Công ty Cổ phần<br>Hạ tầng trường<br>liên cấp<br>STEAME | Tầng 4, Lô 6 Toà nhà<br>Imperia Garden, số 203<br>Nguyễn Huy Tường,<br>phường Thanh Xuân Trung,<br>quận Thanh Xuân, Hà Nội | Giáo dục mẫu giáo | 30,22% | 30,22% |
|--|--|-------------------|--------|--------|

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. Các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua thêm phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax và được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**2. Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Standard Chartered - chi nhánh Lê Đại Hành tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Standard Chartered - chi nhánh Lê Đại Hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Standard Chartered - chi nhánh Lê Đại Hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Standard Chartered - chi nhánh Lê Đại Hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| Loại tài sản cố định     | Thời gian khấu hao <năm> |
|--------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 03 - 25                  |
| Phương tiện vận tải      | 10                       |
| Máy móc, thiết bị        | 03 - 12                  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03                       |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Phần mềm máy tính và Bản quyền chương trình đào tạo tiếng Anh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

**Bản quyền chương trình đào tạo tiếng Anh**

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Chương trình giảng dạy**

Dự án xây dựng phát triển các sản phẩm hỗ trợ là toàn bộ chi phí chi ra có liên quan trực tiếp tới dự án bao gồm: Chi phí viết Bộ chương trình giảng dạy,... tại hệ thống trường mầm non trực thuộc Công ty. Chi phí tư vấn và giải mã gen tìm hiểu những khả năng tiềm ẩn, những thiên hướng đặc biệt của trẻ qua đó xây dựng phương pháp giáo dục và nuôi dưỡng phù hợp. Chi phí chuyên gia nước ngoài tư vấn, thẩm định, hỗ trợ chương trình. Dự án được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Dự án Co-Learning, Dự án Trường liên cấp Firbank Australia và một số dự án khác chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tập hợp chi phí của các dự án được thực hiện theo các trung tâm hình thành trong tương lai.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apex Leaders, chi phí triển khai chương trình dự án 7 habits of highly effective, chương trình Apex Online, chi phí thuê địa điểm kinh doanh, chi phí thành lập doanh nghiệp chờ phân bổ, chi phí xây dựng các điểm trường, chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apex Leaders: Chi phí đầu tư của các trung tâm trong giai đoạn đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí triển khai chương trình dự án 7 habits of highly effective, chương trình Apex Online: Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình 7 habits of highly effective, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh: Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian thuê thực tế theo thỏa thuận trên hợp đồng thuê.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập doanh nghiệp, các trung tâm trước ngày đạt đủ điều kiện hoạt động và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí thành lập được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày doanh nghiệp, các trung tâm chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí xây dựng các điểm trường: Chi phí phát sinh cho việc phát triển dự án các điểm trường được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm kể từ khi có dự án chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Các khoản chi phí khác bao gồm chi phí chăm sóc khách hàng, chi phí thè nha khoa, chi phí thi công nội thất các trung tâm, chương trình Englisheye và các khoản chi phí công cụ xuất dùng chờ phân bổ... Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Standard Chartered - chi nhánh Lê Đại Hành.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, trích trước chi phí thi công nội thất các trung tâm phải trả, trích trước chi phí ghi danh học sinh và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước tiền thu học phí của học sinh đã trả trước cho cả khóa học nhưng học sinh chưa hoàn thành khóa học, các khóa học có thời hạn một hoặc nhiều kỳ kế toán. Số tiền học phí học sinh đã trả trước được phân bổ và ghi nhận vào doanh thu từng kỳ theo thời gian học thực tế của từng học sinh.

Các khoản tiền thu trước học phí của học sinh nhưng học sinh chưa được bắt đầu học được phân loại sang khoản mục người mua trả tiền trước.

**16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa (thiết bị hỗ trợ học tập) và doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn; doanh thu hoạt động giáo dục đào tạo.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi cho vay và thu cổ tức.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

**20. Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức không chịu thuế GTGT đối với doanh thu từ hoạt động giáo dục đào tạo tiếng Anh, đào tạo mầm non; thuế suất 10% đối với doanh thu hoạt động tư vấn, doanh thu bán đồng phục học sinh và vận chuyển học sinh, ...

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền</b>                            | <b>536.974.721.111</b> | <b>101.396.080.603</b> |
| Tiền mặt (i)                           | 132.663.842.380        | 32.327.110.421         |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 403.464.927.496        | 53.245.358.383         |
| Tiền gửi tại Công ty chứng khoán (ii)  | 475.821.235            | 475.516.799            |
| Tiền đang chuyển (iii)                 | 370.130.000            | 15.348.095.000         |
| <b>Các khoản tương đương tiền (iv)</b> | <b>160.000.000.000</b> | <b>102.000.000.000</b> |
| <b>Cộng</b>                            | <b>696.974.721.111</b> | <b>203.396.080.603</b> |

(i) Là số dư tiền mặt tại Văn phòng công ty mẹ, văn phòng các công ty con, các Trường mầm non của Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten và các trung tâm Anh ngữ Apax tại ngày 31/12/2021.

(ii) Là khoản tiền gửi tại tài khoản nhà đầu tư của Công ty chứng khoán, khoản tiền gửi có thể rút ra bất cứ thời điểm nào và hưởng lãi suất không kỳ hạn

(iii) Tiền đang chuyển là tiền đang chuyển giữa các ngân hàng và tiền học viên thanh toán qua thẻ ngân hàng nhưng tiền chưa chuyển về tài khoản Công ty

(iv) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Chứng khoán kinh doanh**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng   |
| Đầu tư cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Ecapital thông qua Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT (i) | 100.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>  | <b>100.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

Mệnh giá: 10.000 đồng/CP

Loại cổ phiếu phổ thông

(i) Là khoản đầu tư cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Ecapital thông qua Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 159/FPTC-2021/UTDT ngày 15/12/2021 và Phụ lục 1 ngày 20/12/2021, theo đó Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT sử dụng toàn bộ vốn ủy thác với giá trị 100.000.000.000 đồng để đầu tư mua, đăng tên và quản lý toàn bộ số vốn cổ phần được mua của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Ecapital. Thời gian ủy thác đối với khoản vốn ủy thác này là 1 năm kể từ ngày chuyển khoản tiền đầu tiên.

(\* ) Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi số         |
| Ngắn hạn   |                        |                        |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)                              | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii) | 80.000.000.000         | 80.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>200.000.000.000</b> | <b>200.000.000.000</b> |

Đơn vị tính: VND

(i) Là các hợp đồng tiền gửi giữa Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax với Tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại VN, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,9%/năm và 5%/năm.

(ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tiền gửi số 124/2021/27873 ngày 28/09/2021 số tiền 40.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng 6 ngày và Hợp đồng tiền gửi số 124/2021/27854 ngày 28/09/2021 số tiền 40.000.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng 13 ngày, lãi suất 3,5%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**  
Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 31/12/2021             |                   | 01/01/2021                              |                      | Đơn vị tính: VND       |
|---|------------------------|-------------------|---|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Điều chỉnh lũy kế | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Điều chỉnh lũy kế    |                        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                  |                        |                   |   |                      |                        |
| Công ty Cổ Phần Giáo dục tư duy và Sáng tạo CMS (i) | 200.000.000.000        | (3.144.528.525)   | 196.855.471.475                         | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn hạ tầng giáo dục (ii)      | 190.000.000.000        | 5.158.005.119     | 195.158.005.119                         | -                    | -                      |
| Công ty CP Hạ tầng Trường liên cấp STEAME (iii)     | 200.000.000.000        | -                 | 200.000.000.000                         | -                    | -                      |
| Công ty Cổ phần Studynet (iv)                       | 1.960.000.000          | (1.960.000.000)   | -                                       | 1.960.000.000        | (1.960.000.000)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>591.960.000.000</b> | <b>53.476.594</b> | <b>592.013.476.594</b>                  | <b>1.960.000.000</b> | <b>(1.960.000.000)</b> |

|   | 31/12/2021         |                      | 01/01/2021         |                      |
|---|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|   | Giá gốc            | Dự phòng             | Giá trị ghi số     | Giá gốc              |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (v)</b> |                    |                      |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng X18               | 125.100.000        | (125.100.000)        | -                  | 125.100.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Tây Hồ     | 114.000.000        | -                    | 114.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                               | <b>239.100.000</b> | <b>(125.100.000)</b> | <b>114.000.000</b> | <b>239.100.000</b>   |
|   |                    |                      |                    | <b>(125.100.000)</b> |
|   |                    |                      |                    | <b>114.000.000</b>   |
|   |                    |                      |                    | <b>114.000.000</b>   |

(i) Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư vào Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục theo Nghị quyết số 24/06/2021/NQ-HDQT ngày 24/06/2021. Theo đó, Công ty CP Đầu tư Apax Holdings sở hữu 48,72% vốn điều lệ Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục. Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực giáo dục.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(ii) Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư gián tiếp vào Công ty CP Giáo dục tư duy và Sáng tạo CMS thông qua Công ty CP Anh Ngữ Apax Quyết định Hội đồng quản trị số 0206/2021/QĐ-HĐQT ngày 02/06/2021, theo đó Công ty CP Anh ngữ Apax sở hữu 47,6% vốn điều lệ Công ty CP Giáo dục tư duy và sáng tạo CMS. Công ty CP Giáo dục tư duy và sáng tạo CMS hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực giáo dục.

(iii) Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư gián tiếp vào Công ty CP Hạ tầng Trường liên cấp STEAME thông qua Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten theo Quyết định Hội đồng quản trị số 3011/2021/QĐ-HĐQT ngày 30/11/2021, theo đó Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten sở hữu 40% vốn điều lệ Công ty CP Hạ tầng Trường liên cấp STEAME. Công ty CP Hạ tầng Trường liên cấp STEAME hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực giáo dục.

(iv) Công ty Cổ phần Studynet đã dừng hoạt động, đang làm thủ tục đóng mã số thuế.

(v) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch, giá trị hợp lý có thể sẽ khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                      |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng             |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        |                       |                        |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí       | -                     | -                      | 4.000.000.000         | -                    |
| Công ty Cổ phần Soya Garden               | -                     | -                      | 1.668.773.931         | -                    |
| Ngô Huy Kiên                              | -                     | -                      | 3.130.000.000         | -                    |
| Nguyễn Duy Nhâm                           | -                     | -                      | 4.631.000.000         | -                    |
| Công ty CP Công nghệ giáo dục Omni School | 5.562.000.000         | -                      | 15.080.000.000        | -                    |
| Phải thu của khách hàng tiền học phí      | 28.441.395.167        | -                      | -                     | -                    |
| Nguyễn Vinh Hạnh                          | 12.500.000.000        | (2.256.000.000)        | -                     | -                    |
| Đào Thị Tâm                               | 9.500.000.000         | (1.500.000.000)        | -                     | -                    |
| Các đối tượng khác                        | 11.838.482.077        | (266.099.942)          | 1.265.458.215         | (100.100.000)        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>67.841.877.244</b> | <b>(4.022.099.942)</b> | <b>29.775.232.146</b> | <b>(100.100.000)</b> |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

31/12/2021

01/01/2021

VND

VND

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Thiết kế hạ tầng cơ sở      | 17.991.144.216         | 24.191.144.216         |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ HN          | 9.598.126.812          | 39.203.020.840         |
| Visang Education Inc                        | 294.213.328            | 4.794.646.417          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Quốc | -                      | 1.482.979.050          |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup    | 35.000.519.085         | 22.782.941.361         |
| Công ty Cổ Phần Phần mềm FIT                | 30.000.000.000         | -                      |
| Cty TNHH Dịch vụ bảo vệ ca Thăng Long       | 9.292.271.055          | -                      |
| Các đối tượng khác                          | 24.724.842.413         | 14.811.629.835         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>126.901.116.909</b> | <b>107.266.361.719</b> |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)**b) Trữ trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2021             |          | 01/01/2021            |          |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                            |                        |          |                       |          |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải Schoolbus (1) | 4.750.000.000          | -        | 4.440.000.000         | -        |
| Hoàng Hồng Trung (2)                          | 24.635.000.000         | -        | 32.000.000.000        | -        |
| Trương Thị Kim Oanh (3)                       | 12.000.000.000         | -        | 12.000.000.000        | -        |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ HN (4)        | 9.300.000.000          | -        | 18.300.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup (5)  | 43.703.769.710         | -        | -                     | -        |
| Các đối tượng khác (6)                        | 210.650.900.000        | -        | 3.150.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>305.039.669.710</b> | <b>-</b> | <b>69.890.000.000</b> | <b>-</b> |

(1) Hợp đồng vay số 0111/2020 ngày 01/11/2020 với công ty TNHH Thương mại Vận tải Schoolbus và Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay số 0111/2021/PLHĐ ngày 01/11/2021 gia hạn thêm 01 năm kể từ ngày 02/11/2021 đến ngày 02/11/2022, số tiền vay 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân (giải ngân theo từng đợt), lãi suất 8,5%/năm, toàn bộ số tiền vay và tiền lãi suất được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn, mục đích vay là phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Hợp đồng cho vay số 11-2020/HĐV/EN-KO ngày 17/12/2020, phụ lục gia hạn số 2012/2021/PLHĐ ngày 20/12/2021 gia hạn thời gian cho vay là 12 tháng với số tiền cho vay là 32 tỷ đồng, lãi suất bằng với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tại thời điểm cho vay. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng cho vay số 12-2020/HĐV/EN-HT ngày 20/12/2020, phụ lục gia hạn số 1712/2021/PLHĐ ngày 17/12/2021 gia hạn thời gian cho vay là 12 tháng với số tiền cho vay là 12 tỷ đồng, lãi suất bằng với lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam tại thời điểm cho vay. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

(4) heo biên bản thỏa thuận vay vốn số 0102/TT/RN-HN ngày 31/01/2020 với số tiền cho vay là 18,3 tỷ đồng, lãi suất 12%, thời hạn cho vay 12 tháng. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục gia hạn số 2501/2021/PLHĐ ngày 25/01/2021 gia hạn thêm 24 tháng kể từ ngày 26/01/2021 đến 26/01/20.

(5) Hợp đồng cho vay số 0101/2021/AE-AG ngày 01/01/2021 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay số 3112/2021/PLHĐ ngày 31/12/2021 với Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup gia hạn thêm 01 năm kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 01/01/2023. Số tiền vay 45.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 01/01/2021, lãi suất 8,5%/năm, số tiền vay và lãi vay được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng, mục đích vay là phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh.

(6) Các khoản cho vay cá nhân có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 12%/năm và 13%/năm.

*c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
|   | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | <b>877.821.890.164</b> | <b>-</b> | <b>873.916.323.750</b> | <b>-</b> |
| Tạm ứng   | 13.782.893.794         | -        | 5.409.977.280          | -        |
| Các đối tượng khác                                      | 13.782.893.794         | -        | 5.409.977.280          | -        |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ                                 | 800.411.983.814        | -        | 738.748.051.037        | -        |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (1)                         | 4.800.000.000          | -        | 19.679.973.073         | -        |
| Công ty TNHH MTV Nam Phong (2)                          | 473.400.000.000        | -        | 473.400.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam (3)                 | 75.852.789.350         | -        | 42.330.000.000         | -        |
| Nguyễn Ngọc Thùy (4)                                    | -                      | -        | 121.183.997.500        | -        |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình TCT (5) | 30.000.000.000         | -        | 30.000.000.000         | -        |
| Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục (6)                | 49.500.000.000         | -        | -                      | -        |
| Nguyễn Duy Nhâm (7)                                     | -                      | -        | 50.686.000.000         | -        |
| Lưu Quang Thịnh (7)                                     | 66.268.000.000         | -        | -                      | -        |
| Các đối tượng khác                                      | 100.591.194.464        | -        | 1.468.080.464          | -        |
| Phải thu khác   | 61.474.418.108         | -        | 129.758.295.433        | -        |
| Nguyễn Ngọc Thùy  | -                      | -        | 45.692.133.341         | -        |
| Công ty TNHH Thương mại Vận tải SchoolBus (8)           | 840.700.000            | -        | 51.580.700.000         | -        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool (9)           | 30.529.800.000         | -        | 27.000.000.000         | -        |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ HN                      | -                      | -        | 2.171.006.899          | -        |
| Các đối tượng khác                                      | 30.103.918.108         | -        | 3.314.455.193          | -        |
| Dự nợ phải trả khác                                     | 2.152.594.448          | -        | -                      | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       | <b>97.952.138.752</b>  | <b>-</b> | <b>95.249.273.318</b>  | <b>-</b> |
| Tạm ứng   | -                      | -        | -                      | -        |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ                                 | 97.952.138.752         | -        | 95.249.273.318         | -        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup (10)           | 25.472.427.771         | -        | 28.006.636.471         | -        |
| Công ty Cổ phần Nam Hải                                 | 2.100.000.000          | -        | 2.100.000.000          | -        |
| Đất cọc thuê mặt bằng (11)                              | 68.692.565.039         | -        | 64.014.938.048         | -        |
| Các đối tượng khác                                      | 1.687.145.942          | -        | 1.127.698.799          | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>975.774.028.916</b> | <b>-</b> | <b>969.165.597.068</b> | <b>-</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng dùng để đảm bảo khoản vay ngân hàng như tại Thuyết minh V.19 - Vay và nợ thuê tài chính.
- (2) Khoản đặt cọc theo hợp đồng đặt cọc số 102020/HĐĐC/AE-NP ngày 02/10/2020 về việc cùng hợp tác xây dựng, khai thác và phát triển Dự án Khu nhà ở và dịch vụ đa năng Vũng Áng tại địa chỉ khu kinh tế Vũng Áng, phường Kỳ Long, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, thời gian của khoản đặt cọc là 450 ngày. Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHD/AE-NP ngày 01/10/2021 gia hạn khoản đặt cọc đến 31/12/2022.
- (3) Giá trị đặt cọc theo Thỏa thuận hợp tác số 50/2019/TTHT/TG-APAX ngày 10/06/2019 về việc nhận chuyển nhượng "Phần dự án trường học" trên khu đất thực hiện dự án: Tổ hợp công trình hỗn hợp thương mại dịch vụ, văn phòng, nhà ở, nhà trẻ và trường học của Công ty CP Terra Gold Việt Nam. Chủ đầu tư là Công ty CP Terra Gold Việt Nam tại khu đất số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy. Theo đó, thỏa thuận này được thiết lập cho mục đích ký hợp đồng chuyển nhượng "Phần dự án trường học" trên khu đất thuộc dự án của Terra Gold sang cho Bên nhận chuyển nhượng phù hợp do Công ty CP Đầu tư Apax Holdings chỉ định. Việc thực hiện thỏa thuận được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 0608/2019/QĐ-HĐQT ngày 06/08/2019. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 07/2021/TTSDBS/TG-APAX ngày 09/03/2021. Trong vòng 03 năm kể từ ngày ký thỏa thuận hai bên sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng "Phần dự án trường học". Thỏa thuận bổ sung số 10/2021/TTSDBS/TG-APAX ngày 02/07/2021.
- (4) Là khoản đặt cọc và lãi đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Anh ngữ Apax theo thỏa thuận chuyển nhượng ngày 02/01/2020. Khoản này đã được tất toán trong năm.
- (5) Đặt cọc tại ngày 31/12/2019 cho Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình TCT theo hợp đồng số HĐNT 01/2018 và Phụ lục tháng 12/2019 về việc thi công thiết kế nội thất cho 12 điểm trường mầm non của Công ty, tổng mức đầu tư của dự án là 108 tỷ đồng, thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2020. Phụ lục thỏa thuận hợp tác ngày 30/12/2020 gia hạn thời gian hợp tác từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2022.
- (6) Khoản đặt cọc theo Thỏa thuận hợp tác chiến lược với Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục để tìm kiếm các mặt bằng cho Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten mở rộng mô hình kinh doanh theo chiến lược phát triển mạng lưới của Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten. Thời hạn hợp tác từ ngày 01/11/2021 đến ngày 31/10/2022.
- (7) Là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HDDC ngày 01/12/2020 về việc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Phát triển giáo dục Việt Linh (chuyển đổi thành Công ty CP Phát triển giáo dục Việt Linh từ ngày 03/02/2021) giữa Công ty CP Trường liên cấp Firbank (Bên A) và Bà Bùi Thị Dương cùng Ông Vũ Nguyễn Long (Bên B). Theo thỏa thuận bên A đặt cọc cho bên B qua tài khoản cá nhân Nguyễn Duy Nhâm với giá trị là 60 tỷ đồng trong vòng 3 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng này. Theo văn bản thỏa thuận ba bên căn cứ hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HDDC ngày 01/12/2020 giữa Bà Bùi Thị Dương, Ông Vũ Nguyễn Long và Công ty CP Trường liên cấp Firbank Australia ngày 25/01/2021 về điều chỉnh chủ thể ký hợp đồng đặt cọc và xử lý khoản đặt cọc của Hợp đồng đặt cọc số 0112/2020/HDDC ngày 01/12/2020 của Bà Bùi Thị Dương và Ông Vũ Việt Long cho Ông Lưu Quang Thịnh. Theo đó, toàn bộ số tiền đặt cọc được chuyển sang tên cho Ông Lưu Quang Thịnh.
- (7) Hợp đồng đặt mua cổ phần số 0502/2021/HDDMCP ngày 05/02/2021 giữa ông Lưu Quang Thịnh, Công ty CP Trường liên cấp Firbank và Công ty CP Phát triển Giáo dục Việt Linh về việc Công ty đặt mua 909.860 cổ phần với tổng giá trị đặt mua cổ phần là 81.887.400.000 đồng Công ty CP Phát triển Giáo dục Việt Linh từ ông Lưu Quang Thịnh.
- (8) Là khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại Vận tải SchoolBus theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 31.12/2020/HĐCN-English Now ngày 31/12/2020 về việc Công ty CP Đầu tư Apax Holdings bán một phần vốn chủ sở hữu tại Công ty CP English Now Global.
- (9) Khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKDCHXD/2020 ngày 15/11/2020 với Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool để thực hiện hợp tác xây dựng, vận hành kinh doanh chuỗi trung tâm trải nghiệm Academy trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thời hạn hợp tác kinh doanh là 05 năm kể từ khi hợp đồng có hiệu lực.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(10) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn theo hợp đồng thuê các điểm trường mầm non cho Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup.

(11) Phần lớn là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn theo các hợp đồng thuê địa điểm tại các trung tâm.

c) *Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**7. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

|                                     | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.490.345.478         | -        | 2.570.624.709         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 20.254.316.455        | -        | 11.045.847.995        | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                     | -        | 2.084.125.732         | -        |
| Hàng hoá (*)                        | 1.857.465.546         | -        | 36.938.462.790        | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 16.732.210.000        | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>41.334.337.479</b> | <b>-</b> | <b>52.639.061.226</b> | <b>-</b> |

(\*) Do Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten thay đổi mục đích sử dụng tài sản nên chuyển từ hàng hóa BĐS sẵn sàng để bán sang tài sản cố định trị giá 35.438.789.210 đồng (trong đó TSCĐ hữu hình là 2.552.258.150 đồng và TSCĐ vô hình là 32.916.531.060 đồng) căn cứ vào biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/2021/BB-HĐQT ngày 14/15/2021 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2803/2021/QĐ-HĐQT ngày 25/03/2021 về việc thu hồi chủ trương chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

31/12/2021

01/01/2021

VND

VND

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

|   |                       |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phát triển dự án các điểm trường (1)                    | 2.709.113.051         | 608.062.916           |
| Chương trình phần mềm dạy học Trường liên cấp Firbank Australia | 14.806.106.279        | 8.251.023.415         |
| Dự án Co-Learning   | -                     | 35.426.489.725        |
| Các dự án khác  | -                     | 1.106.384.491         |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.515.219.330</b> | <b>45.391.960.547</b> |

(1) Chi phí phát sinh cho việc phát triển dự án các điểm trường được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm kể từ khi có dự án chính thức đi vào hoạt động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tặng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Nguyên giá                             | Số dư đầu ngày 01/01/2021 | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải  | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND       |
|--|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|
|  |                           |                        |                       |                      |                           |                        |
| Mua trong năm                          | 15.112.785.015            | -                      | -                     | -                    | -                         | 15.112.785.015         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                 | 14.018.890.934            | -                      | -                     | -                    | -                         | 14.018.890.934         |
| Tặng khác                              | -                         | 18.091.667             | -                     | -                    | -                         | 18.091.667             |
| Chuyển từ hàng hóa BĐS đầu tư sang (i) | 2.590.093.940             | -                      | -                     | -                    | -                         | 2.590.093.940          |
| Thanh lý, nhượng bán                   | (61.026.444)              | -                      | -                     | -                    | -                         | (61.026.444)           |
| Giảm khác (ii)                         | (523.419.963)             | -                      | -                     | -                    | -                         | (523.419.963)          |
| <b>Số dư ngày 31/12/2021</b>           | <b>762.613.975.829</b>    | <b>12.706.634.455</b>  | <b>12.688.542.788</b> | <b>7.248.081.035</b> | <b>4.344.894.106</b>      | <b>755.758.170.276</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>          |                           |                        |                       |                      |                           |                        |
| Số dư ngày 01/01/2021                  | 201.970.440.028           | 10.727.458.630         | 10.727.458.630        | 1.871.772.672        | 1.785.092.365             | 216.354.763.695        |
| Khấu hao trong năm                     | 122.041.055.119           | 961.819.970            | 961.819.970           | 722.809.536          | 1.197.132.988             | 124.922.817.613        |
| Thanh lý, nhượng bán                   | (35.475.131)              | -                      | -                     | -                    | -                         | (35.475.131)           |
| <b>Số dư ngày 31/12/2021</b>           | <b>323.976.020.016</b>    | <b>11.689.278.600</b>  | <b>11.689.278.600</b> | <b>2.594.582.208</b> | <b>2.982.225.353</b>      | <b>341.242.106.177</b> |

**Giá trị còn lại**

|                     |                 |               |               |               |               |                 |
|---------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 529.506.212.319 | 1.961.084.158 | 1.961.084.158 | 5.376.308.363 | 2.559.801.741 | 539.403.406.581 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 438.637.955.813 | 1.017.355.855 | 1.017.355.855 | 4.653.498.827 | 1.362.668.753 | 445.671.479.248 |

(i) Do thay đổi mục đích sử dụng tài sản nên chuyển từ hàng hóa BĐS sẵn sàng để bán sang tài sản cố định trị giá 2.522.258.150 đồng căn cứ vào biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/2021/BB-HDQT ngày 14/15/2021 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 2803/2021/QĐ-HDQT ngày 25/03/2021 về việc thu hồi chủ trương chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(ii) Căn cứ Bảng tổng hợp giá trị quyết toán và Biên bản bán giao đưa công trình vào sử dụng ghi nhận giám Nguyễn giá so với giá trị quyết toán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**  
Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

**Mẫu số B 09 - DN/HN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 15.783.007.847 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 16.386.247.127 đồng)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.922.907.557 đồng (Tại ngày 31/12/2020 là 9.330.054.150 đồng)

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bảng sáng chế | Chương trình phần mềm | Chương trình giảng dạy | Cộng             | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|------------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                   |                          |                       |                        |                  |                  |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 345.560.777.845   | 105.258.067.656          | 3.616.521.958         | 18.816.290.103         | 473.251.657.562  |                  |
| Mua trong năm                 | -                 | -                        | 10.014.580.000        | -                      | 10.014.580.000   |                  |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành       | -                 | -                        | 24.928.388.127        | -                      | 24.928.388.127   |                  |
| Tăng khác (i)                 | 32.916.531.060    | -                        | -                     | -                      | 32.916.531.060   |                  |
| Thanh lý, nhượng bán          | (34.379.515.607)  | -                        | -                     | -                      | (34.379.515.607) |                  |
| Số dư ngày 31/12/2021         | 344.097.793.298   | 105.258.067.656          | 38.559.490.085        | 18.816.290.103         | 506.731.641.142  |                  |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                   |                          |                       |                        |                  |                  |
| Số dư ngày 01/01/2021         | -                 | 38.316.832.212           | 2.172.484.434         | 1.097.616.923          | 41.586.933.569   |                  |
| Khấu hao trong năm            | -                 | 10.508.006.172           | 1.264.221.781         | 1.867.338.715          | 13.639.566.668   |                  |
| Số dư ngày 31/12/2021         | -                 | 48.824.838.384           | 3.436.706.215         | 2.964.955.638          | 55.226.500.237   |                  |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                   |                          |                       |                        |                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2021           | 345.560.777.845   | 66.941.235.444           | 1.444.037.524         | 17.718.673.180         | 431.664.723.993  |                  |
| Tại ngày 31/12/2021           | 344.097.793.298   | 56.433.229.272           | 35.122.783.870        | 15.851.334.465         | 451.505.140.905  |                  |

(i) Trong năm, Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten thay đổi mục đích sử dụng tài sản nên chuyển từ hàng hoá BDS sẵn sàng để bán sang TSCĐ với giá trị là 32.916.531.060 đồng căn cứ vào biên bản họp Hội đồng quản trị số 07/2021/BB-HDQT ngày 14/05/2021 và Quyết định của Hội đồng quản trị số 2803/2021/QĐ-HDQT ngày 25/03/2021 về việc thu hồi chủ trương chuyển nhượng tài sản là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản nhà ở khác gắn liền với đất.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 32.916.531.060 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.215.345 VND (Tại thời điểm 31/12/2020: 0 VND)



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**11. Chi phí trả trước**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>18.580.488.511</b>  | <b>35.752.658.095</b>  |
| Chi phí thuê địa điểm kinh doanh                                     | 12.109.210.913         | 23.377.131.322         |
| Chi phí bảo hiểm   | -                      | 97.920.522             |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                        | 22.676.149             | 421.070.960            |
| Chi phí chăm sóc khách hàng  | 2.475.000.000          | -                      |
| Chi phí trả trước khác   | 3.973.601.449          | 11.856.535.291         |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>281.154.374.854</b> | <b>426.772.442.501</b> |
| Chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apax Leader (1) | 129.398.250.872        | 271.585.689.155        |
| Chi phí triển khai chương trình 7 habits of highly effective (2)     | 31.809.844.246         | 79.265.430.255         |
| Chương trình Apax Online (3)   | 14.596.536.968         | 26.273.766.560         |
| Chi phí thuê địa điểm kinh doanh trả trước                           | 70.256.680.000         | -                      |
| Chương trình Englisheye  | 4.493.659.440          | -                      |
| Chi phí mua bán quyền phần mềm                                       | 2.501.613              | 179.329.424            |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp chờ phân bổ                           | 1.935.115.331          | 6.015.032.553          |
| Chi phí đầu tư tại các trường mầm non                                | 10.432.942.420         | 19.107.977.368         |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ                        | 350.382.184            | 4.897.128.326          |
| Chi phí thi công nội thất các trung tâm                              | 13.951.969.895         | 8.073.775.028          |
| Chi phí thẻ nha khoa   | 1.233.333.324          | 2.589.999.998          |
| Chi phí trả trước khác   | 2.693.158.561          | 8.784.313.834          |
| <b>Cộng</b>  | <b>299.734.863.365</b> | <b>462.525.100.596</b> |

(1) Chi phí thiết lập cơ sở vật chất của các trung tâm Apax Leader đã đi vào hoạt động.

(2) Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình 7 habits of highly effective.

(3) Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình đào tạo tiếng anh online.

**12. Lợi thế thương mại**

|                               | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>368.573.438.830</b> | <b>426.013.455.274</b> |
| Tăng trong năm                | -                      | -                      |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (57.440.016.444)       | (57.440.016.444)       |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>311.133.422.386</b> | <b>368.573.438.830</b> |

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con - Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

|  | 31/12/2021             |                          | 01/01/2021             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                          |                        |                          |
| Chungdahm Learning, Inc  | 16.989.331.840         | 16.989.331.840           | 24.291.988.800         | 24.291.988.800           |
| Công ty TNHH Dịch vụ<br>Bảo vệ ca Thăng Long                   | -                      | -                        | 8.555.144.591          | 8.555.144.591            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>xây dựng Bộ Ba                       | 120.657.098            | 120.657.098              | 6.120.657.098          | 6.120.657.098            |
| Công ty Cổ phần Tư vấn<br>đầu tư và Xây dựng công<br>trình TCT | 10.514.859.914         | 10.514.859.914           | 6.695.509.201          | 6.695.509.201            |
| Công ty CP Quản lý tài sản<br>Dzambala                         | -                      | -                        | 1.302.917.400          | 1.302.917.400            |
| Công ty Cổ phần tập đoàn<br>đầu tư Ecapital                    | 13.550.516.100         | 13.550.516.100           | -                      | -                        |
| Công ty TNHH KPMG  | 1.384.748.200          | 1.384.748.200            | 1.384.748.200          | 1.384.748.200            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>EduLand                              | 367.327.200            | 367.327.200              | 1.294.529.000          | 1.294.529.000            |
| Các đối tượng khác   | 101.179.113.795        | 101.179.113.795          | 101.254.464.006        | 101.254.464.006          |
| <b>Cộng</b>  | <b>144.106.554.147</b> | <b>144.106.554.147</b>   | <b>150.899.958.296</b> | <b>150.899.958.296</b>   |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**14. Người mua trả tiền trước**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>67.825.091.826</b> | <b>227.236.009.886</b> |
| Người mua trả tiền trước tại các trung tâm: |                       |                        |
| Trung tâm Lê Hồng Phong                     | 725.398.511           | 6.138.053.512          |
| Trung tâm Lê Lợi- Thanh Hóa                 | 863.942.822           | 5.358.693.949          |
| Trung tâm Võ Văn Ngân                       | 610.657.400           | 5.084.002.000          |
| Trung tâm Thái Bình 1                       | 920.430.156           | 4.463.587.390          |
| Trung tâm Quang Trung - GV HCM              | 511.416.778           | 4.448.473.000          |
| Trung tâm Gia Lai                           | 389.591.500           | 3.999.994.916          |
| Trung tâm Phạm Văn Hai                      | 85.037.500            | 3.959.671.000          |
| Trung tâm Sài Gòn Pearl                     | 387.703.001           | 3.898.321.334          |
| Trung tâm Việt Trì Phú Thọ 1                | 493.033.869           | 3.855.178.151          |
| Trung tâm Bình Dương                        | 715.610.000           | 3.850.681.583          |
| Trung tâm Bắc Hải                           | 330.057.417           | 3.770.411.167          |
| Trung tâm Trường Chinh                      | 478.351.542           | 3.697.398.875          |
| Trung tâm Nguyễn Sơn                        | 1.297.716.788         | 3.693.320.093          |
| Trung tâm Trần Trọng Cung                   | 294.486.057           | 3.598.973.084          |
| Trung tâm Trần Bình Trọng                   | 346.640.355           | 3.554.984.999          |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|  |                       |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
| Trung tâm Phạm Văn Đồng - HCM              | 452.894.240           | 3.499.382.767          |
| Trung tâm Nguyễn Gia Trí - D2 - Bình Thạnh | 97.510.666            | 3.457.177.444          |
| Trung tâm Hồng Hà - Phú Nhuận              | 366.094.750           | 3.452.269.750          |
| Trung tâm Nguyễn Thị Thập 1                | 378.901.000           | 3.371.476.000          |
| Trung tâm Đà Nẵng 2                        | 319.492.376           | 3.350.593.601          |
| Trung tâm Quang Trung - Hải Phòng          | 520.868.998           | 3.316.804.666          |
| Trung tâm Xuân Diệu                        | 599.731.622           | 3.303.364.222          |
| Trung tâm Lê Văn Việt                      | 443.677.392           | 3.263.750.375          |
| Trung tâm Phan Văn Trị 1                   | 649.346.833           | 3.190.650.166          |
| Trung tâm Thụy Khuê                        | 475.595.799           | 3.138.877.565          |
| Trung tâm Gia Hòa                          | 384.472.167           | 3.123.008.000          |
| Trung tâm Hai Bà Trưng                     | 444.484.272           | 2.809.594.074          |
| Trung Tâm Vũng Tàu 1                       | 538.158.000           | 2.750.623.195          |
| Trung tâm Him Lam                          | 385.663.250           | 2.266.023.250          |
| Trung tâm Linh Đàm                         | 843.096.801           | 1.248.839.193          |
| Trung tâm Cộng Hòa                         | 493.004.659           | 596.071.002            |
| Trung tâm Vinh 1                           | 372.903.600           | 528.106.126            |
| Trung tâm Times City                       | 746.049.392           | 493.242.558            |
| Trung tâm Nguyễn Chí Thanh                 | 83.652.874            | 211.627.374            |
| Các đối tượng khác                         | 50.779.419.439        | 116.492.783.505        |
| <b>b) Dài hạn</b>                          | -                     | <b>1.709.870.000</b>   |
| Các đối tượng khác                         | -                     | 1.709.870.000          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>67.825.091.826</b> | <b>228.945.879.886</b> |

(\*) Khoản người mua trả tiền trước phản ánh số tiền học phí mà Công ty thu được của học sinh sau khi ký kết hợp đồng nhưng chưa dùng thời hạn học.

| Khoản mục                     | Đơn vị tính: VND       |                        |                          |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                               | 01/01/2021             | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021             |
| <b>Phải nộp</b>               |                        |                        |                          |                        |
| Thuế GTGT                     | 2.636.490.951          | 1.353.234.336          | 1.378.024.302            | 2.611.700.985          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 30.469.737.967         | 50.718.726.169         | 30.108.514.969           | 51.079.949.167         |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 83.729.966.711         | 65.929.368.976         | 28.516.901.083           | 121.142.434.604        |
| Các loại thuế khác            | 272.069.929            | 3.188.712.207          | 1.499.851.116            | 1.960.931.020          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải | 2.628.849.388          | 6.378.817.209          | 1.239.491.349            | 7.768.175.248          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>119.737.114.946</b> | <b>127.568.858.897</b> | <b>62.742.782.819</b>    | <b>184.563.191.024</b> |
| <b>b) Phải thu</b>            |                        |                        |                          |                        |
| Thuế GTGT                     | -                      | -                      | 68.899.629               | 68.899.629             |
| Các loại thuế khác            | 1.000.000              | 1.000.000              | -                        | -                      |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.000.000</b>       | <b>1.000.000</b>       | <b>68.899.629</b>        | <b>68.899.629</b>      |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 16. Chi phí phải trả  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <i>Ngắn hạn</i>   |                        |                        |
| Trích trước chi phí thi công nội thất các trung tâm (1)   | 15.739.136.636         | 15.739.136.636         |
| Trích trước chi phí ghi danh học sinh (2)   | 64.987.070.658         | 35.680.439.720         |
| Trích trước chi phí lương, thưởng   | 11.062.047.323         | 9.200.024.868          |
| Trích trước chi phí thuê địa điểm kinh doanh  | 70.329.360.442         | 4.741.386.463          |
| Trích trước chi phí lãi vay, lãi trái phiếu   | 16.359.964.396         | 3.714.976.844          |
| Trích trước chi phí tài sản cố định phải trả  | 24.952.756.244         | 44.841.605.498         |
| Trích trước chi phí khác  | 59.343.903.839         | 21.012.535.966         |
| <b>Cộng</b>   | <b>262.774.239.538</b> | <b>134.930.105.995</b> |
| (1) Là giá trị tài sản ghi nhận hoàn thành đưa vào sử dụng tạm tăng tại các trung tâm                         |                        |                        |
| (2) Khoản trích trước thể hiện giá trị tiền bán quyền phải trả cho nhà cung cấp theo điều khoản của hợp đồng. |                        |                        |
| <b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>   | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <i>a) Ngắn hạn</i>  | <i>195.583.320.522</i> | <i>304.207.007.953</i> |
| Tiền học phí thu trước  | 195.583.320.522        | 304.207.007.953        |
| <i>b) Dài hạn</i>   | <i>22.115.080.946</i>  | <i>35.227.477.141</i>  |
| Tiền học phí thu trước  | 22.115.080.946         | 35.227.477.141         |
| <b>Cộng</b>   | <b>217.698.401.468</b> | <b>339.434.485.094</b> |
| <b>18. Phải trả khác</b>  | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <i>a) Ngắn hạn</i>  | <i>133.580.887.810</i> | <i>83.120.116.913</i>  |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN  | 88.411.588.944         | 55.213.935.296         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 228.030.000            | 128.000.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 44.941.268.866         | 27.778.181.617         |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax Academy (1)  | 18.157.211.689         | 5.497.743.959          |
| Công ty cổ phần Anh ngữ Apax Speedy (1)   | 2.142.494.497          | 1.062.494.457          |
| Chungdahm Learning, Inc (2)   | 5.877.107.550          | 5.877.107.550          |
| Các đối tượng khác  | 18.764.455.130         | 15.340.835.651         |
| <b>Cộng</b>   | <b>133.580.887.810</b> | <b>83.120.116.913</b>  |

(1) Khoản phải trả do thu hộ tiền hàng hóa bán cho các Công ty cùng Tập đoàn

(2) Là khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông

*b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

|   | 9.351.024.866          | 9.351.024.866          | 9.351.024.866           | -                      | -                      | -                      |
|---|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Các đối tượng khác  | 9.351.024.866          | 9.351.024.866          | 9.351.024.866           | -                      | -                      | -                      |
| <b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                      | <b>76.279.616.415</b>  | <b>76.279.616.415</b>  | <b>(10.967.211.981)</b> | <b>31.902.484.704</b>  | <b>119.149.313.100</b> | <b>119.149.313.100</b> |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong   | -                      | -                      | -                       | 111.803.300            | 111.803.300            | 111.803.300            |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (8)                               | 5.488.844.927          | 5.488.844.927          | 5.488.844.927           | 5.799.909.916          | 5.799.909.916          | 5.799.909.916          |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (9) | 67.290.771.488         | 67.290.771.488         | (19.956.056.908)        | 25.990.771.488         | 113.237.599.884        | 113.237.599.884        |
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh HCM (10)                | 3.500.000.000          | 3.500.000.000          | 3.500.000.000           | -                      | -                      | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>252.644.111.035</b> | <b>252.644.111.035</b> | <b>99.319.185.863</b>   | <b>23.195.705.707</b>  | <b>176.520.630.879</b> | <b>176.520.630.879</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>  | <b>252.644.111.035</b> | <b>252.644.111.035</b> | <b>99.319.185.863</b>   | <b>23.195.705.707</b>  | <b>176.520.630.879</b> | <b>176.520.630.879</b> |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật công nghệ Thiên Việt                           | -                      | -                      | -                       | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (8)                               | 244.007.923            | 244.007.923            | 483.776.764             | 6.709.714.373          | 6.469.945.532          | 6.469.945.532          |
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh HCM (11)               | 45.128.337.500         | 45.128.337.500         | 49.000.000.000          | 3.871.662.500          | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (12)                                | 35.151.707.293         | 35.151.707.293         | 35.151.707.293          | -                      | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (9) | 99.723.222.571         | 99.723.222.571         | 14.384.915.978          | (19.760.671.165)       | 65.577.635.428         | 65.577.635.428         |
| Trái phiếu chuyển đổi (13)  | 72.396.835.748         | 72.396.835.748         | 298.785.828             | 31.374.999.999         | 103.473.049.919        | 103.473.049.919        |
| <b>Cộng</b>   | <b>872.676.967.187</b> | <b>872.676.967.187</b> | <b>876.975.677.339</b>  | <b>786.701.813.376</b> | <b>782.403.103.224</b> | <b>782.403.103.224</b> |

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Studynet theo Hợp đồng vay tiền số 020/HĐV-CN/2015/Apax ngày 15/01/2015 với lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 15/10/2018. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Studynet đã dừng hoạt động, do đó Công ty chưa tiến hành tất toán khoản vay này.





## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,

số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo Thư cấp tín dụng (Hạn mức không cam kết) số BFL/112019-780 ngày 07/11/2019, hạn mức tín dụng được chỉ định cho Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), lãi suất biên độ tối thiểu 3%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng, thời hạn tối đa mỗi khoản vay là 6 tháng. Mục đích để tài trợ vốn lưu động theo như yêu cầu kinh doanh bình thường của bên Vay (tính toán lương, mua bán quyền, thiết bị, chi phí hoạt động các dịch vụ liên quan). Tài sản đảm bảo là Hợp đồng cầm cố tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng, Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Phú và bà Nguyễn Thị Hương Liên.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8674692/HĐTD ngày 15/07/2020. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức tín dụng 400.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) với lãi suất theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản đảm bảo là 03 xe ô tô, bất động sản của Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax và của các cá nhân: bà Nguyễn Thị Thu Hương, ông Nguyễn Ngọc Thủy, ông Lương Văn Phú và vợ là bà Nguyễn Thị Diệp.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/HĐTD ngày 09/08/2021 với Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Hà Nội, thời hạn 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên lãi vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn 12%/năm, mục đích sử dụng vốn vay là trả lương ngừng việc cho thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 20/2021/HĐTD.NCoV ngày 14/10/2021 với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận Tân Bình và Quận 3, thời hạn 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên lãi vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn 12%/năm, mục đích sử dụng vốn vay là trả lương ngừng việc cho thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 20/2021/HĐTD.NCoV ngày 14/10/2021 với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội quận Tân Bình và Quận 3, thời hạn 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên lãi vay 0%/năm, lãi suất nợ quá hạn 12%/năm, mục đích sử dụng vốn vay là trả lương ngừng việc cho thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Sao Kim theo Phụ lục Hợp đồng số 45/2021/HĐQLVH/SAOKIM-APAX ngày 10/10/2021, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 9,5%/năm, mục đích thanh toán các chi phí, công nợ phát sinh từ hoạt động vận hành hệ thống các trung tâm Anh ngữ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (8) Khoản vay Ngân hàng TNHH Standard Chartered theo các Thư cấp tín dụng trung và dài hạn số BFL/11-HN/MT; BFL/12-HN/MT; BFL/13-HN/MT và BFL/14-HN/MT ngày 21/12/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích vay để mua bán quyền, giấy phép, chương trình học từ Công ty Chungdahm Learning Inc. Lãi suất bằng chi phí vốn (%/năm) của ngân hàng trừ biên độ 0%/năm hoặc lãi suất đặc biệt được quy định theo thông báo rút vốn và giấy chứng nhận nợ trong ngày rút vốn. Tài sản thế chấp cho các khoản vay gồm: 04 thửa đất và tài sản trên đất tại thành phố Hà Nội mang tên ông Nguyễn Ngọc Thủy và bà Lê Thị Thanh Hiền.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hai hợp đồng:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/8674692/HĐTD ngày 29/09/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày đầu tiên giải ngân. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng) với lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; trong đó, lãi suất từ thời điểm giải ngân đầu tiên đến ngày 31/12/2017 là 10,4%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng do BIDV công bố cộng biên độ 3,5%/năm. Mục đích để cho vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C để thanh toán cho các chi phí thực hiện Dự án "Đầu tư mới 50 trung tâm dạy tiếng Anh theo chuẩn của APAX" do Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án, bất động sản và 25 triệu cổ phần IBC thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Egroup.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/8674692/HĐTD ngày 30/09/2019. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày đầu tiên giải ngân. Hạn mức tín dụng là 149.500.000.000 đồng (Một trăm bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng) với lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần; trong đó, lãi suất từ thời điểm giải ngân đầu tiên đến ngày 31/03/2020 là 9,5%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng do BIDV công bố cộng biên độ 3,5%/năm. Mục đích để cho vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C để thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mới 45 trung tâm dạy tiếng anh theo tiêu chuẩn APAX" do Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án 45 trung tâm, thế chấp bổ sung quyền khai thác kinh doanh các trung tâm anh ngữ do BIDV tài trợ vốn, đảm bảo chung bằng 10 triệu cổ phần IBC của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings hiện đang được cầm cố cho dự án 50 trung tâm năm 2017.
- (10) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0412/KHDN/21/CVTL ngày 23/8/2021 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 0411/KHDN/21 ngày 23/8/2021. Hạn mức tín dụng là 49.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng tại thời điểm nhận nợ, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên, phương thức cho vay từng lần, mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán chi phí trả trước dài hạn tiền thuê mặt bằng kinh doanh. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng và nhà ở tại số 03 thừa đất và tài sản trên đất tại thành phố Hà Nội mang tên ông Nguyễn Ngọc Thủy và bà Lê Thị Thanh Hiền, quyền sử dụng sản thương mại một phần tầng 1, tầng 2, tầng 3 và tầng KTI tòa nhà A dự án Việt Đức Complex tại 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup, 15.000.000 cổ phần Công ty CP Đầu tư Apax Holdings niêm yết tại HOSE, mã chứng khoán IBC thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup, Tài khoản tiền gửi/số tiết kiệm/giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của khách hàng.
- (11) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0412/KHDN/21/CVTL ngày 23/8/2021 kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 0411/KHDN/21 ngày 23/8/2021. Hạn mức tín dụng là 49.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng tại thời điểm nhận nợ, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên, phương thức cho vay từng lần, mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán chi phí trả trước dài hạn tiền thuê mặt bằng kinh doanh. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng và nhà ở tại số 03 thừa đất và tài sản trên đất tại thành phố Hà Nội mang tên ông Nguyễn Ngọc Thủy và bà Lê Thị Thanh Hiền, quyền sử dụng sản thương mại một phần tầng 1, tầng 2, tầng 3 và tầng KTI tòa nhà A dự án Việt Đức Complex tại 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup, 15.000.000 cổ phần Công ty CP Đầu tư Apax Holdings niêm yết tại HOSE, mã chứng khoán IBC thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup, Tài khoản tiền gửi/số tiết kiệm/giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của khách hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Làng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(12) Khoản vay theo hợp đồng cho vay số 2021/HDTĐ/VPB-APAX ngày 24/05/2021. Tổng hạn mức vay 229.958.000.000 đồng. Giá trị nhận theo từng kế ước nhận nợ. Kế ước nhận nợ kỳ này là 84 tháng. Từ ngày 28/5/2021 đến 28/05/2028. Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân 10,1%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn được cố định trong 02 tháng và hết 02 tháng lãi suất được điều chỉnh (+) biến độ 2,5%/năm. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2021 là 35.151.707.293 đồng. Tài sản cầm cố bao gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL/NGUYENNGOCTHUY ngày 24/05/2021: Bên bảo lãnh là Ông Nguyễn Ngọc Thủy. Bên được bảo lãnh là Công ty CP Đầu tư Apax Holdings;
- Hợp đồng cầm cố chứng khoán để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 01/HDCCK/VPB-APAX ngày 24/05/2021: Bên cầm cố là Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup tài sản cầm cố chứng khoán sau đây thuộc sở hữu của Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup do Công ty CP Đầu tư Apax Holdings phát hành và toàn bộ cổ tức/lãi, quyền mua chứng khoán và các quyền và lợi ích vật chất khác phát sinh từ số chứng khoán này mã chứng khoán là IBC số lượng cổ phiếu 3.000.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000đ/Cổ phiếu. Bên vay là Công ty CP Đầu tư Apax Holdings. Bên nhận cầm cố Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tài sản cầm cố đang được niêm yết để giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Tài sản cầm cố được lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và được quản lý bởi Công ty CP Chứng khoán VPS và đã được phong tỏa số lượng chứng khoán tại thời điểm cầm cố;
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/HDTQC/VPB-APAX ngày 24/05/2021: Bên thế chấp Công ty CP Đầu tư Apax Holdings và bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Tài sản thế chấp Tất cả các quyền tài sản có phát sinh hoặc liên quan đến thỏa thuận hợp tác số 50/2019/TTHH/TG-APAX ngày 10/06/2019 giữa Công ty CP Terra Gold Việt Nam và Công ty CP Đầu tư Apax Holdings.

(13) Ngày 21/06/2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ lần 1 với giá trị 207 tỷ VND trái phiếu có kỳ hạn 5 năm và lãi suất phát hành 5%/năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-DHCD ngày 09/04/2018. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Trái chủ có quyền thực hiện chuyển đổi hoặc không chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ khối lượng trái phiếu đang nắm giữ. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Phương thức tính giá chuyển đổi như sau: giá thực hiện chuyển đổi sẽ được xác định theo công thức sau nhưng không cao hơn giá tham khảo và không thấp hơn giá điều chỉnh:

- Giá tham khảo: giá bình quân của: 1 tháng giao dịch + 1 tuần giao dịch (được xác định trước bằng văn bản) chia cho 3;
- Giá điều chỉnh: 70% của giá tham khảo;

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định mức giá chuyển đổi cụ thể tại thời điểm chuyển đổi theo tiêu chí giá tham khảo và giá điều chỉnh như đã nêu ở Do trái phiếu phát hành không xác định được số lượng cổ phiếu tại thời điểm phát hành mà phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn nên được Công ty trình bày là trái phiếu thường.







**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**  
 Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
 số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngày chốt danh sách để trả trái phiếu (gần nhất): 11/06/2021  
 Số lượng cổ phiếu đã được chuyển đổi: 1.560.926 cổ phiếu

**19.2 Trái phiếu phát hành**  
*Trái phiếu thường*

|  | 31/12/2021               | 01/01/2021             |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                  | Lãi suất               |
| - Loại phát hành theo mệnh giá             |                          |                        |
| + Mã Trái phiếu: AECH2123001 (i)           | 198.907.917.808          | 12%/ năm               |
| + Mã trái phiếu: AECH2124002 (ii)          | 298.412.054.795          | 12,5%/ năm             |
| + Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (iii) | 300.000.000.000          | 12,5%/ năm             |
| + Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (iv)  | 332.311.641.395          | 12,5%/ năm             |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.129.631.613.998</b> | <b>300.000.000.000</b> |

(i) Phát hành trái phiếu Mệnh giá 200.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 1201/2021/NQ-HDQT ngày 12/01/2021 về việc Thông qua phương án phát hành trái phiếu Apax English năm 2021, chi tiết như sau:

- Mục đích phát hành: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh

Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo là quyền sử dụng sản thương mại tầng 1,2,3 và tầng KT1 Toà A của dự án Việt Đức Complex tại 164 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội với tổng diện tích 3.403 m2 và 15 triệu cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Apax Holdings (HOSE: IBC) do Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup sở hữu.

Mã trái phiếu: AECH2123001

Đồng tiền phát hành và thanh toán: đồng Việt Nam (VND)

Hình thức: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ

Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Giá trị phát hành: 200.000.000.000 VND

Khối lượng trái phiếu phát hành: 2.000.000 trái phiếu (theo mệnh giá)

Ngày phát hành: 23/01/2021

Kỳ hạn trái phiếu: 24 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu: lãi suất cố định 12%/ năm, trả lãi định kỳ mỗi 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành

(ii) Phát hành trái phiếu Mệnh giá 300.000.000.000 đồng theo Nghị quyết số 1608/2021/NQ-HĐQT ngày 16/08/2021 về việc Thông qua phương án phát hành trái phiếu Apax English đợt 2 năm 2021, chi tiết như sau:

- Mục đích phát hành: bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh

Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo là 13.000.000 cổ phần đang lưu hành của Công ty CP Phát triển giáo dục Igatecm, trong đó 11.490.000.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Apax Holdings và 1.510.000 cổ phần thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Mạnh Phú.

Mã trái phiếu: AECH2124002

Đồng tiền phát hành và thanh toán: đồng Việt Nam (VND)

Hình thức: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ

Mệnh giá: 10.000.000 VND/ trái phiếu

Giá trị phát hành: 300.000.000.000 VND

Khối lượng trái phiếu phát hành: 300.000 trái phiếu (theo mệnh giá)

Ngày phát hành: 24/08/2021

Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu: lãi suất cố định 12,5%/ năm, trả lãi định kỳ mỗi 3 tháng/lần kể từ ngày phát hành

(iii) Theo Biên bản họp HĐQT số 1409/2020/BB-HĐQT ngày 14/09/2020, Nghị quyết hội đồng quản trị số 1709/2020/NQ-HĐQT ngày 17/09/2020 phê duyệt phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, Tổng giá trị trái phiếu phát hành 300 trái phiếu, Ngày phát hành ngày 01/10/2020 và ngày kết thúc đợt phát hành ngày 21/12/2020. Đây là loại trái phiếu kỳ hạn 3 năm, trả lãi 6 tháng/lần với lãi suất cố định 12,5%/năm. Theo quy định, trái chủ được quyền yêu cầu Apax Holdings mua lại tối đa 50% trái phiếu sau 12 tháng và 100% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành. Khi đó, trái phiếu sẽ được hưởng lãi suất cố định tương ứng là 10,5%/năm và 11,5%/năm. Ngược lại, trong điều kiện Apax Holdings có nhu cầu mua lại trái phiếu trước hạn kể từ 24 tháng đến dưới 36 tháng thì lãi suất sẽ là 12,5% với tối đa 100% tổng số lượng trái phiếu mà trái chủ sở hữu tại thời điểm đề nghị mua lại.

- Lãi suất danh nghĩa và kỳ hạn trả lãi:

+ Lãi suất danh nghĩa bằng VND: Trái phiếu có lãi suất cố định





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,  
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- + Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
- Mỗi trái phiếu sẽ được tính lãi kể từ và bao gồm ngày phát hành hoặc ngày tổ chức phát hành thực tế nhận số tiền đặt mua đối với trái phiếu đó, tùy ngày nào đến sau cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán/hoàn trả gốc trái phiếu.
- Lãi suất phát hành thực tế: Trái phiếu có lãi cố định 12,5%/năm.
- Hình thức đảm bảo khoản vay:
- Đại lý quản lý tài sản đảm bảo: Công ty CP Chứng khoán An Bình.
- Hình Thức đảm bảo: Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản.
- Tài sản bảo đảm: Nghĩa vụ thanh toán nợ gốc, lãi Trái phiếu, lãi chậm trả Trái phiếu và các nghĩa vụ thanh toán khác của tổ chức phát hành đối với và liên quan đến trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản tương ứng với 125% Tổng giá trị Trái phiếu lưu hành theo mệnh giá. Từ ngày phát hành cho đến ngày báo cáo kết quả phát hành, tài sản bảo đảm là 7.500.000 cổ phần Công ty CP Anh ngữ Apax thuộc sở hữu của Tổ chức phát hành và các quyền, lợi ích phát sinh từ/có liên quan đến số cổ phiếu này kể từ ngày thể chấp. Số lượng cổ phần thể chấp ban đầu có thể được điều chỉnh tùy nhiên phải đảm bảo tổng giá trị cổ phần thể chấp ban đầu sau khi kết thúc đợt phát hành không thấp hơn 125% Tổng giá trị Trái phiếu lưu hành theo mệnh giá.

(iv) Trái phiếu phát hành theo 2 đợt:

Trái phiếu phát hành đợt 1 với mệnh giá 500.000.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành là 270 trái phiếu, lãi suất 12,5%/năm, kỳ hạn 3 năm từ ngày 31/12/2020 đến ngày 31/12/2023. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản là 4.800.000 cổ phần của Công ty CP Anh ngữ Apax thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Thủy và các quyền, lợi ích từ/có liên quan đến số cổ phiếu này kể từ ngày thể chấp, tương ứng 240 tỷ đồng (theo Báo cáo định giá ngày 28/12/2019 do Công ty TNHH PwC Việt Nam phát hành).



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Trái phiếu phát hành đợt 2 với mệnh giá 10.000.000 đồng/trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành là 20.000 trái phiếu, lãi suất 12,5%/năm, kỳ hạn 3 năm từ ngày 08/06/2021 đến ngày 08/06/2024. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản là 4.800.000 cổ phần của Công ty CP Anh ngữ Apax thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Thủy và các quyền, lợi ích từ/có liên quan đến số cổ phiếu này kể từ ngày thế chấp, tương ứng 250 tỷ đồng (theo Báo cáo định giá ngày 04/06/2021 do Công ty CP Thẩm định và Đầu tư tài chính Hoa Sen ban hành).

c) *Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính với các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------------|------------------|
|                       |                        |                      |                                   | Cộng             |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 815.897.350.000        | 65.976.720.000       | (124.756.931.761)                 | 757.117.138.239  |
| Lãi trong năm trước   | -                      | -                    | 61.138.416.669                    | 61.138.416.669   |
| Tăng khác (i)         | -                      | -                    | 65.976.720.000                    | 65.976.720.000   |
| Giảm khác (i)         | -                      | (65.976.720.000)     | -                                 | (65.976.720.000) |
| Số dư ngày 31/12/2020 | 815.897.350.000        | -                    | 2.358.204.908                     | 818.255.554.908  |
| Tăng vốn trong năm    | 15.609.260.000         | 15.335.740.000       | -                                 | 30.945.000.000   |
| Lãi trong năm         | -                      | -                    | 112.265.496.006                   | 112.265.496.006  |
| Giảm khác (ii)        | -                      | -                    | (45.046.305.473)                  | (45.046.305.473) |
| Số dư ngày 31/12/2021 | 831.506.610.000        | 15.335.740.000       | 69.577.395.441                    | 916.419.745.441  |

(i) Là khoản Công ty sử dụng thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lợi nhuận trong kỳ.

(ii) Là phần giảm do ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vào các Công ty con là Công ty CP Anh ngữ Apax và Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|  | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup | 496.899.990.000        | 543.899.990.000        |
| Các đối tượng khác                       | 334.606.620.000        | 271.997.360.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>831.506.610.000</b> | <b>815.897.350.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2021        | Năm 2020        |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                  | VND             | VND             |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 815.897.350.000 | 815.897.350.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | 15.609.260.000  | -               |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -               | -               |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 831.506.610.000 | 815.897.350.000 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | -               |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| d) <i>Cổ phiếu</i>   | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <i>Cổ phiếu</i>   | <i>Cổ phiếu</i>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                          | 83.150.661        | 81.589.735        |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng                          | 83.150.661        | 81.589.735        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                    | <i>83.150.661</i> | <i>81.589.735</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                       | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                              | 83.150.661        | 81.589.735        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                    | <i>83.150.661</i> | <i>81.589.735</i> |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                       | -                 | -                 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu</i> |                   |                   |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| a) <i>Doanh thu</i>                     | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng hóa                  | 1.060.454.440            | 44.039.311.347           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ              | 1.703.553.229.206        | 1.892.941.132.554        |
| Doanh thu bán phần mềm                  | 20.400.000.000           | -                        |
| Doanh thu chương trình giảng dạy đã bán | -                        | 14.209.090.909           |
| Doanh thu khác                          | 8.822.645.454            | -                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.733.836.329.100</b> | <b>1.951.189.534.810</b> |

b) *Doanh thu đối với các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

|                                       | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                       | VND                      | VND                      |
| Giá vốn bán hàng hóa                  | 923.879.854              | 42.166.285.949           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ              | 1.253.530.677.575        | 1.179.903.458.817        |
| Giá vốn bán phần mềm                  | 472.943.166              | -                        |
| Giá vốn chương trình giảng dạy đã bán | -                        | 6.325.063.489            |
| Giá vốn khác                          | 984.576.732              | -                        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.255.912.077.327</b> | <b>1.228.394.808.255</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay          | 33.331.563.558         | 4.900.818.161          |
| Lãi khoản đặt cọc cho ông Nguyễn Ngọc Thùy   | 13.335.821.653         | 45.729.941.560         |
| Lãi bán các khoản đầu tư                     | -                      | 57.037.775.530         |
| Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phần          | 272.760.000.000        | -                      |
| <i>Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Amber (1)</i> | <i>115.000.000.000</i> | -                      |
| <i>Ông Nguyễn Ngọc Thùy (2)</i>              | <i>129.880.000.000</i> | -                      |
| <i>Khách lẻ</i>                              | <i>27.880.000.000</i>  | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 276.289.858            | 778.957.158            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>319.703.675.069</b> | <b>108.447.492.409</b> |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (1) Chuyển nhượng quyền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax theo Hợp đồng số 3006/2021/HĐCNQM/APAX-AFM ngày 30/06/2021 giá trị chuyển nhượng là 75 tỷ đồng và theo Hợp đồng số 2809/2021/HĐCNQM/APAX-AFM ngày 28/09/2021 giá trị chuyển nhượng là 40 tỷ đồng.
- (2) Chuyển nhượng quyền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Igarten theo Hợp đồng số 2211/2021/HĐCNQM/APAX-NNT ngày 22/11/2021 giá trị chuyển nhượng là 129,88 tỷ đồng.
- (3) Là khoản lãi đặt cọc do vi phạm thoả thuận quy định theo thoả thuận đặt cọc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Anh ngữ Apax ngày 02/01/2020 và Phụ lục bổ sung khoản phạt vi phạm do chưa hoàn trả lại tiền cọc ngày 31/12/2020.

| 4. Chi phí tài chính                       | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                            | 153.805.102.558        | 63.486.786.855        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm | -                      | 398.024.600           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm   | 153.875.000            | 414.378.087           |
| Lỗ bán khoản đầu tư                        | -                      | 180.000.000           |
| Chi phí phát hành trái phiếu               | 2.870.603.531          | 229.900.160           |
| Chi phí tài chính khác                     | 1.454.767.495          | 405.809.688           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>158.284.348.584</b> | <b>65.114.899.390</b> |
| 5. Thu nhập khác                           | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND       |
| Xử lý công nợ bán sách                     | 558.638.415            | -                     |
| Thu về hợp tác bán sách                    | -                      | 577.645.171           |
| Xuất phần bán quyền sách                   | 480.216.671            | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                  | 620.706.941            | -                     |
| Thu nhập từ hợp tác kinh doanh             | -                      | 1.820.534.915         |
| Thu nhập khác                              | 455.668.849            | 909.417.534           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.115.230.876</b>   | <b>3.307.597.620</b>  |
| 6. Chi phí khác                            | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND       |
| Chi về hợp tác bán sách                    | -                      | 519.880.653           |
| Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm    | 6.291.875.385          | 698.801.953           |
| Lãi ước tính chậm nộp thuế                 | 5.200.325.860          | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                  | -                      | 5.488.866.122         |
| Khoản tiền đặt cọc không thu hồi được      | 742.121.000            | 2.182.097.720         |
| Chi phí khác                               | 2.848.707.773          | 1.112.197.244         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>15.083.030.018</b>  | <b>10.001.843.692</b> |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

| 7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp   | Năm 2021<br>VND          | Năm 2020<br>VND          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>  | <b>310.688.405.462</b>   | <b>481.303.467.026</b>   |
| Chi phí nhân viên bán hàng  | 229.106.839.708          | 375.441.054.873          |
| Chi phí vật liệu bao bì   | 61.290.323               | 190.172.544              |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 12.519.042.944           | 27.312.191.063           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 158.149.872              | 176.882.118              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 60.412.319.896           | 68.823.833.643           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 8.430.762.719            | 9.359.332.785            |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>  | <b>165.142.078.045</b>   | <b>180.913.627.134</b>   |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 76.397.746.346           | 91.392.707.460           |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý   | -                        | 33.922.526               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 3.822.899.699            | 10.528.174.458           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 3.248.132.515            | 2.586.737.735            |
| Thuế, phí, lệ phí   | 287.917.854              | 98.876.830               |
| Chi phí dự phòng  | 3.965.999.942            | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 17.945.994.559           | 14.062.307.002           |
| Lợi thể thương mại phân bổ  | 57.440.016.444           | 57.440.016.444           |
| Chi phí bằng tiền khác  | 2.033.370.686            | 4.770.884.679            |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>-</b>                 | <b>(2.000.000.000)</b>   |
| Hoàn nhập dự phòng  | -                        | (2.000.000.000)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>475.830.483.507</b>   | <b>660.217.094.160</b>   |
| <b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  | <b>Năm 2021<br/>VND</b>  | <b>Năm 2020<br/>VND</b>  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 24.471.200.371           | 85.043.634.433           |
| Chi phí nhân công   | 704.200.508.464          | 901.254.427.328          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 196.002.400.725          | 182.907.110.229          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 769.575.958.750          | 537.235.558.612          |
| Chi phí bằng tiền khác  | 10.681.238.764           | 161.781.983.422          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.704.931.307.074</b> | <b>1.868.222.714.024</b> |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>Năm 2021<br/>VND</b>  | <b>Năm 2020<br/>VND</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm chịu thuế hiện hành                               | 50.718.726.169           | 27.127.471.519           |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                        | -                        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>50.718.726.169</b>    | <b>27.127.471.519</b>    |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 112.265.496.006 | 61.138.416.669  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | -               |
| Các khoản điều chỉnh giảm (*)  | -               | -               |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 112.265.496.006 | 61.138.416.669  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 82.051.598      | 81.589.735      |
| Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu  | 1.368,23        | 749,34          |

(\*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

|  | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước | -               | 185.319.902.888 |
| Chuyển từ Hàng hoá bất động sản sang Tài sản cố định             | 2.590.093.940   | -               |
| Tăng vốn góp chủ sở hữu từ trái phiếu chuyển đổi                 | 30.945.000.000  | -               |
| Chuyển từ Tài sản cố định sang Hàng hóa bất động sản             | -               | 32.916.531.060  |
| Chuyển khoản ứng trước thành cho vay trong năm                   | -               | 18.300.000.000  |

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2021<br>VND          | Năm 2020<br>VND          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 876.975.677.339          | 1.259.735.372.163        |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường     | 829.631.613.998          | -                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.706.607.291.337</b> | <b>1.259.735.372.163</b> |

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 786.701.813.376        | 813.332.936.813        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>786.701.813.376</b> | <b>813.332.936.813</b> |

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup  
Chungdahm Learning, Inc  
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool  
Công ty Cổ phần Studynet  
Công ty Cổ phần Soya Garden  
Công ty cổ phần Anh Ngữ Apax Academy  
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Ecapital  
Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục

Ông Nguyễn Ngọc Thùy  
Bà Vũ Cẩm La Hương

Ông Nguyễn Mạnh Phú

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ sở hữu 59,76% vốn điều lệ  
Cổ đông lớn của Công ty con  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty liên kết  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty cùng tập đoàn  
Công ty liên quan  
Công ty liên kết (Đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng giáo dục Apax ngày 12/01/2022)  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (Từ nhiệm Tổng giám đốc từ 01/03/2021, thành viên HĐQT từ ngày  
Kế toán trưởng

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

|   | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| <b>Mua hàng</b>                           |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup  | 13.593.620.490  | 51.308.822.308  |
| Chungdahm Learning, Inc                   | 63.185.595.568  | 40.677.461.200  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool | 8.318.181.818   | 1.121.226.380   |
| Công ty Cổ phần Soya Garden               | 4.114.356.200   | -               |
| Công ty cổ phần Anh Ngữ Apax Academy      | 16.060.873.500  | -               |
| Công ty CP Tập đoàn đầu tư Ecapital       | 12.318.651.000  | -               |
| <b>Bán hàng</b>                           |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Soya Garden               | -               | 1.517.067.210   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup  | 51.007.735.379  | -               |
| <b>Cổ tức đã chi trả</b>                  |                 |                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy                      | -               | 1.861.772.250   |
| Ông Nguyễn Mạnh Phú                       | -               | 64.255.800      |
| <b>Các khoản đi vay</b>                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup  | -               | 150.000.000     |
| Vũ Cẩm La Hương                           | 1.375.100.000   | -               |
| <b>Các khoản cho vay</b>                  |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup  | 43.703.769.710  | -               |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|  |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần</b>   |                   |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy   | -                 | 121.183.997.500   |
| <b>Lãi đặt cọc chuyển nhượng cổ phần</b>   |                   |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy   | 13.335.821.653    | 45.729.941.560    |
| <b>Chuyển nhượng quyền mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Igarten</b> |                   |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy   | 129.880.000.000   | -                 |
| <b>Lãi vay</b>   |                   |                   |
| Vũ Cẩm La Hương  | 51.077.975        | 1.786.438.358     |
| <b>c) Số dư với các bên liên quan</b>  | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>   |                   |                   |
| Công ty CP Thiết bị giáo dục Eschool   | 350.000.000       | -                 |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>  |                   |                   |
| Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup  | 43.703.769.710    | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán</b>   |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool  | 730.053.765       | 544.395.743       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup   | 56.663.293.770    | 23.024.063.216    |
| Công ty Cổ phần Soya Garden  | 691.182.684       | 750.538.884       |
| <b>Phải thu khác</b>   |                   |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy   | -                 | 45.692.133.341    |
| Chungdahm Learning, Inc  | 82.678.012        | 82.678.863        |
| Công ty Cổ phần Studynet   | 191.636.250       | 191.636.250       |
| Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool  | 31.455.448.820    | 965.188.820       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup   | 25.846.042.180    | 133.614.409       |
| Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục   | 49.500.000.000    | -                 |
| <b>Ký quỹ, ký cược</b>   |                   |                   |
| Ông Nguyễn Ngọc Thùy   | -                 | 121.183.997.500   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup   | 2.531.528.537     | 1.755.637.855     |
| <b>Phải trả người bán</b>  |                   |                   |
| Chungdahm Learning, Inc  | 16.989.331.840    | 24.291.988.800    |
| Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup  | -                 | 14.680.813        |
| Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax academy   | 507.897.140       | 507.897.140       |
| Công ty CP Tập đoàn đầu tư Ecapital  | 13.550.516.100    | -                 |
| Công ty CP Tập đoàn hạ tầng giáo dục   | 120.657.098       | 6.120.657.098     |
| <b>Phải trả khác</b>   |                   |                   |
| Công ty cổ phần Anh Ngữ Apax Academy   | 18.157.211.689    | -                 |
| Chungdahm Learning, Inc  | 5.877.107.550     | 5.877.107.550     |
| Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup  | 2.915.860.783     | -                 |
| <b>Vay</b>   |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Studynet   | 2.800.000.000     | 2.800.000.000     |
| Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup  | -                 | 150.000.000       |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|                    |               |   |
|--------------------|---------------|---|
| Bà Vũ Cẩm La Hương | 1.375.100.000 | - |
|--------------------|---------------|---|

**Chi phí phải trả**

|                         |                |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
| Chungdahm Learning, Inc | 64.987.070.658 | 35.680.439.720 |
|-------------------------|----------------|----------------|

|                          |            |            |
|--------------------------|------------|------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn | 51.471.081 | 12.173.807 |
|--------------------------|------------|------------|

**d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

|  | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 1.408.911.906        | 2.528.819.118        |
| Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị | 720.000.000          | -                    |
| Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát     | 48.000.000           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.176.911.906</b> | <b>2.528.819.118</b> |

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Thu nhập Ban Điều hành**

| <u>Họ tên</u>          | <u>Chức danh</u>                              | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|------------------------|---|----------------------|----------------------|
| Travis Richard Stewart | Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/03/2021)      | -                    | -                    |
| Bà Vũ Cẩm La Hương     | Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01/03/2021)      | 268.298.462          | 1.745.438.772        |
| Bà Trần Thị Mỹ Nga     | Phó Tổng giám đốc (Từ nhiệm ngày 31/12/2021)  | 625.484.444          | 783.380.346          |
| Nguyễn Hoàng Lương     | Giám đốc tài chính (Bỏ nhiệm ngày 04/10/2021) | 515.129.000          | -                    |
| Nguyễn Mạnh Phú        | Kế toán trưởng                                | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>            |   | <b>1.408.911.906</b> | <b>2.528.819.118</b> |

**Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị**

| <u>Họ tên</u>      | <u>Chức danh</u>                      | Năm 2021<br>VND    |
|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
| Nguyễn Ngọc Thùy   | Chủ tịch                              | 360.000.000        |
| Vũ Cẩm La Hương    | Thành viên (Từ nhiệm ngày 08/04/2021) | 120.000.000        |
| Nguyễn Ngọc Khánh  | Thành viên                            | 48.000.000         |
| Quách Mạnh Hào     | Thành viên                            | 48.000.000         |
| Nguyễn Minh Chính  | Thành viên Độc lập                    | 48.000.000         |
| Nguyễn Trọng Quỳnh | Thành viên Độc lập                    | 48.000.000         |
| Sang Ho Jung       | Thành viên Độc lập                    | 48.000.000         |
| <b>Cộng</b>        |                                       | <b>720.000.000</b> |

**Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát**

| <u>Họ tên</u>           | <u>Chức danh</u> | Năm 2021<br>VND |
|-------------------------|------------------|-----------------|
| Phạm Thị Thanh Thọ      | Trưởng BKS       | 24.000.000      |
| Nguyễn Thị Thanh Khuyến | Thành viên BKS   | 12.000.000      |

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

|               |                |                   |
|---------------|----------------|-------------------|
| Phạm Thị Diệp | Thành viên BKS | 12.000.000        |
| <b>Cộng</b>   |                | <b>48.000.000</b> |

**3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý****Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chủ đạo của Công ty là cung cấp dịch vụ đào tạo tiếng Anh trên địa bàn toàn quốc và trong lãnh thổ Việt Nam. Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không phát sinh doanh thu ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh trong năm của Công ty chủ yếu bao gồm:

1. Dịch vụ đào tạo tại các Trung tâm tiếng Anh;
2. Đào tạo mẫu giáo;
3. Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn xúc tiến thương mại, giới thiệu khách hàng;
4. Hoạt động kinh doanh khác: Xây dựng và bán chương trình giảng dạy.

Trong đó, doanh thu của Công ty đến từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục (bao gồm đào tạo tại Trung tâm tiếng Anh và đào tạo mẫu giáo) chiếm 99,92%; doanh thu đến từ hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu khách hàng và doanh thu hoạt động kinh doanh khác lần lượt chiếm tỷ trọng 0,06% và 0,02% (nhỏ hơn 10%) tổng doanh thu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

|   | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                           | 2.002.308.581.185 | 1.082.403.103.224 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 696.974.721.111   | 203.396.080.603   |
| Nợ thuần                                | 1.305.333.860.074 | 879.007.022.621   |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.552.506.868.184 | 1.051.493.382.951 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 84%               | 84%               |



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc, đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|                                      | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 696.974.721.111          | 203.396.080.603          |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.039.593.806.218        | 998.840.729.214          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 605.153.669.710          | 70.004.000.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.341.722.197.039</b> | <b>1.272.240.809.817</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 2.002.308.581.185        | 1.082.403.103.224        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 277.687.441.957          | 234.020.075.209          |
| Chi phí phải trả                     | 262.774.239.538          | 134.930.105.995          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.542.770.262.680</b> | <b>1.451.353.284.428</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND       |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| <b>31/12/2021</b>                   |                   |                    |                   |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 277.687.441.957   | -                  | 277.687.441.957   |
| Chi phí phải trả                    | 262.774.239.538   | -                  | 262.774.239.538   |
| Các khoản vay                       | 620.032.856.152   | 1.382.275.725.033  | 2.002.308.581.185 |
|                                     | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND       |
| <b>01/01/2021</b>                   |                   |                    |                   |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 234.020.075.209   | -                  | 234.020.075.209   |
| Chi phí phải trả                    | 134.930.105.995   | -                  | 134.930.105.995   |
| Các khoản vay                       | 605.882.472.345   | 476.520.630.879    | 1.082.403.103.224 |

Ban điều hành đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình, Ban Điều hành tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



Mẫu số B 09 - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

| 31/12/2021                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND       |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 696.974.721.111   | -                  | 696.974.721.111   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 941.641.667.466   | 97.952.138.752     | 1.039.593.806.218 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 605.039.669.710   | 114.000.000        | 605.153.669.710   |

  

| 01/01/2021                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 203.396.080.603   | -                  | 203.396.080.603 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 903.591.455.896   | 95.249.273.318     | 998.840.729.214 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 69.890.000.000    | 114.000.000        | 70.004.000.000  |

**6. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Phú

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Thủy